

KẾ HOẠCH

**Về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III
đối với viên chức chuyên ngành Y tế năm 2017**

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc quy định chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư 29/2017/TT-BYT ngày 10/7/2017 của Bộ Y tế về việc Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Căn cứ các Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015; số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015; số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015; số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015; 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/04/2016; 28/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ; y tế công cộng; điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên; dược; dân số; dinh dưỡng.

Căn cứ Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 05/04/2012 về việc ban hành quy định quản lý và phân cấp thẩm quyền quản lý công chức, viên chức các cơ quan, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 9551/UBND-KGVX ngày 20/09/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Sở Y tế xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức chuyên ngành Y tế năm 2017 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm tạo điều kiện cho viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV được xét lên chức danh nghề nghiệp hạng III phù hợp với chuyên môn được đào tạo, công việc đang đảm nhiệm và bảo đảm quyền lợi, lợi ích chính đáng của viên chức đồng thời đáp ứng yêu cầu cơ cấu, vị trí việc làm của đơn vị.

2. Yêu cầu

- Đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.
- Bảo đảm đúng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp y tế công lập.
- Viên chức phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.
- Bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Thực trạng nhu cầu số lượng viên chức hạng IV xét thăng hạng III

Thực trạng số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp (CDNN) viên chức hiện có và yêu cầu của đơn vị năm 2017. Xác định nhu cầu xét thăng hạng năm 2017 cho 144 người gồm: *(phụ lục kèm theo)*

- Thăng hạng CDNN Bác sĩ hạng III (mã số: V.08.01.03): 65 người;
- Thăng hạng CDNN Dược sĩ hạng III (mã số: V.08.08.22): 25 người;
- Thăng hạng CDNN Hộ sinh hạng III (mã số: V.08.06.15): 07 người ;
- Thăng hạng CDNN Điều dưỡng hạng III (mã số: V.08.05.12): 24 người;
- Thăng hạng CDNN Kỹ thuật y hạng III (mã số: V.08.07.18): 13 người;
- Thăng hạng CDNN Dân số viên hạng III (mã số: V.08.10.28): 10 người.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp y tế từ hạng IV lên hạng III

2.1. Tiêu chuẩn, điều kiện chung:

- Đơn vị có nhu cầu thăng hạng viên chức từ hạng IV lên hạng III.
- Đơn vị sử dụng viên chức đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời hạn 3 năm liên tục gần nhất (2014, 2015, 2016) tính đến thời điểm nộp hồ sơ; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.
- Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 (A2) trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B tương đương trình độ A2 (theo Công văn số 6089/BGDĐT - CCVC ngày 27/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi Bộ Nội vụ) hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với vị trí việc làm có yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc.
- Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc có chứng chỉ tin học A, B, C (theo Quyết định 21/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 3/7/2000).
- Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.
- Đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV, có khả năng đảm nhiệm hoặc đang làm việc ở vị trí công việc phù hợp với chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.
- Có đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể của từng chức danh nghề nghiệp:

2.2.1. Thăng hạng lên bác sĩ (hạng III).

- Có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp bác sĩ (hạng III) quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV.

- Tốt nghiệp bác sĩ y học cổ truyền trở lên xét lên bác sĩ (hạng III)

- Tốt nghiệp bác sĩ đa khoa trở lên: làm việc tại các hệ điều trị ở bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh, trạm y tế thì xét lên bác sĩ (hạng III); làm việc tại hệ dự phòng ở Trung tâm y tế xét lên bác sĩ y học dự phòng (hạng III).

2.2.2. Dược (hạng IV) lên dược sĩ (hạng III):

- Có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp dược sĩ (hạng III) quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV.

- Tốt nghiệp đại học Dược trở lên.

- Tính đến thời điểm viên chức đăng ký dự xét phải có thời gian giữ chức danh dược hạng IV tối thiểu là 02 năm đối với trình độ dược cao đẳng hoặc 03 năm đối với trình độ dược trung cấp.

2.2.3. Điều dưỡng hạng IV lên điều dưỡng hạng III; Hộ sinh hạng IV lên hộ sinh hạng III; Kỹ thuật y hạng IV lên kỹ thuật y hạng III:

- Có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp: điều dưỡng hạng III quy định tại Điều 5; hộ sinh hạng III quy định tại Điều 8; kỹ thuật y hạng III quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV.

- Thăng hạng lên điều dưỡng hạng III: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành điều dưỡng trở lên.

- Thăng hạng lên hộ sinh hạng III: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành hộ sinh, điều dưỡng phụ sản trở lên.

- Thăng hạng lên kỹ thuật y hạng III: Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật y học phù hợp với vị trí chuyên môn làm việc (xét nghiệm y học, xét nghiệm y học dự phòng, kỹ thuật hình ảnh y học, kỹ thuật phục hình răng, vật lý trị liệu/phục hồi chức năng); nếu tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành hóa sinh, dược hoặc chuyên ngành y học khác thì phải có chứng chỉ đào tạo chuyên ngành kỹ thuật y học theo quy định.

- Tính đến thời điểm viên chức đăng ký dự xét phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp phù hợp với tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp xét: giữ chức danh điều dưỡng hạng IV; hộ sinh hạng IV; kỹ thuật y hạng IV tối thiểu là 02 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y cao đẳng hoặc 03 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y trung cấp.

2.2.4. Dân số viên hạng IV lên Dân số viên hạng III.

- Có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp: Dân số viên hạng III quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/04/2016.

- Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành y tế công cộng, học định hướng dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phần kiến thức bổ trợ; nếu có trình độ đại học trở lên là chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số.

- Tốt nghiệp đại học Dược trở lên.

- Tính đến thời điểm viên chức đăng ký dự xét phải có thời gian giữ chức danh Dân số viên hạng IV tối thiểu là 02 năm đối với trình độ được cao đẳng hoặc 03 năm đối với trình độ Dân số viên trung cấp.

2.2.5. Các trường hợp khác thuộc y, dược:

Đối với các trường hợp được Sở Y tế cử đi học liên thông đại học chuyên ngành Điều dưỡng, hộ sinh (phụ sản), kỹ thuật y nhưng có mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ có 4 chữ số đầu không trùng 4 chữ số đầu mã số chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng đảm nhận hoặc đang làm việc ở vị trí công tác phù hợp với chức trách, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp: điều dưỡng hạng III quy định tại Điều 5, hộ sinh hạng III quy định tại Điều 8, kỹ thuật y hạng III quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV.

- Thăng hạng lên điều dưỡng hạng III: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành điều dưỡng.

- Thăng hạng lên hộ sinh hạng III: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành hộ sinh, điều dưỡng phụ sản.

- Thăng hạng lên kỹ thuật y hạng III: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật y học phù hợp với vị trí chuyên môn làm việc (xét nghiệm y học, xét nghiệm y học dự phòng, kỹ thuật hình ảnh y học, kỹ thuật phục hình răng, vật lý trị liệu/phục hồi chức năng); nếu tốt nghiệp đại học chuyên ngành hóa sinh, dược hoặc chuyên ngành y học khác thì phải có chứng chỉ đào tạo chuyên ngành kỹ thuật y học theo quy định.

- Tính đến thời điểm viên chức đăng ký dự xét phải có thời gian làm việc ở vị trí điều dưỡng hạng IV; hộ sinh hạng IV; kỹ thuật y hạng IV tối thiểu là 02 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng hoặc 03 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp (trường hợp chuyên ngành gây mê thì thời gian làm việc được tính bao gồm thời gian làm kỹ thuật viên gây mê và điều dưỡng gây mê).

3. Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế hạng IV lên hạng III

3.1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế được thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Y tế.

3.2. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải bảo đảm đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của chức danh xét thăng hạng. Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư 29/2017/TT-BYT ngày 10/7/2017 của Bộ Y tế và quy định tại Kế hoạch này.

3.3. Nội dung xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Sở Y tế xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị người đứng đầu Sở Y tế bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp hạng III cho người đủ điều kiện.

4. Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

4.1. Hồ sơ gồm có:

- Đơn đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2017/TT-BYT);
- Bản sơ yếu lý lịch của viên chức theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV của Bộ nội vụ và có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng hoặc quản lý viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức đối với trường hợp viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp đăng ký xét thăng hạng được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng thực (sao y công chứng);
- Bản sao các quyết định: Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức, nâng lương gần nhất;
- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến thời điểm cuối cùng nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Lưu ý: Đơn vị gửi tờ trình, danh sách, biên bản họp xét cử viên chức dự xét thăng hạng CDNN viên chức y tế về Phòng Tổ chức Cán bộ trước ngày 12/10/2017.

4.2. Trách nhiệm quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng:

- Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp và viên chức dự xét thăng hạng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.
- Đơn vị sự nghiệp cử viên chức đi dự xét thăng hạng chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức đăng ký dự xét và lưu giữ, quản lý 01 bộ hồ sơ của viên chức tham dự kỳ xét;
- Phòng Tổ chức Cán bộ Sở Y tế chịu trách nhiệm thẩm định về các tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức đăng ký dự xét và lưu giữ, quản lý 01 bộ hồ sơ của viên chức tham dự kỳ xét.
- Việc lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ.

5. Xác định người trúng tuyển

Căn cứ theo Khoản 2, Khoản 3, điều 14 Thông tư 12/2012/TT-BNV quy định về xác định người trúng tuyển trong kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức:

- Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Viên chức không trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định trên không được bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

6. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ.

6.1. Thành lập Hội đồng:

- Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập. Hội đồng có 07 thành viên, gồm Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

- Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoạt động theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, theo kỳ xét và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

6.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

- Thông báo kế hoạch, hình thức, nội dung, thời gian và địa điểm xét;
- Thông báo điều kiện, tiêu chuẩn dự xét;
- Thành lập bộ phận giúp việc (Ban Kiểm tra sát hạch, Ban Phúc khảo);
- Tổ chức thu phí dự xét và sử dụng theo quy định;
- Tổ chức xét và phúc khảo;
- Tổng hợp báo cáo người đứng đầu Sở Y tế công nhận kết quả xét;
- Giải đáp khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức xét theo quy định.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được sử dụng con dấu, tài khoản của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trong các hoạt động.

7. Kinh phí tổ chức xét thăng hạng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức (600 nghìn đồng/1 thí sinh/1 lần).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Dự kiến thực hiện trong quý IV năm 2017

- Xây dựng kế hoạch xét thăng hạng viên chức y tế báo cáo UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

- Thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế (gọi tắt là Hội đồng xét thăng hạng).

- Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Tổng hợp và lập danh sách thí sinh đủ điều kiện dự xét thăng hạng.

- Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Thông báo kết quả xét thăng hạng.

- Nhận đơn và giải quyết khiếu nại về công tác xét thăng hạng.
- Duyệt kết quả xét thăng hạng và ra quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương mới đối viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.
- Báo cáo kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp với Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ.

2. Trách nhiệm đối với viên chức

Viên chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định đều có quyền đăng ký dự xét và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký dự xét.

3. Trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp

- Có trách nhiệm thông báo công khai trong toàn đơn vị các văn bản và kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng IV lên hạng III này để viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét.

- Xem xét và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc cử viên chức dự xét thăng hạng cũng như về lý lịch, phẩm chất đạo đức, văn bằng, chứng chỉ, thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp và các tiêu chuẩn khác của viên chức được đề nghị dự xét thăng hạng. Văn bản cử viên chức dự xét thăng hạng của các đơn vị phải do người đứng đầu đơn vị ký, kèm theo danh sách viên chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét (mẫu số 02 ban hành kèm Thông tư số 12/2012/TT-BNV).

4. Trách nhiệm Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Y tế của Sở Y tế

- Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm triển khai thực hiện việc thăng hạng theo quy định và kế hoạch đã được phê duyệt.

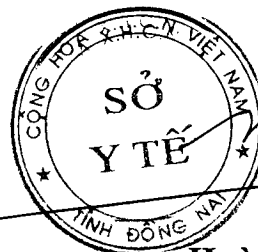
- Các thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đã được phân công theo đúng quy định về thăng hạng viên chức.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế từ hạng IV lên hạng III năm 2017. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Ban GD SYT;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở;
- Hội đồng xét thăng hạng VCYT;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Hoàn

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2017**
(Đính kèm Công văn số: 4066 /TCCB-SYT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Sở Y tế Đồng Nai)

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Con quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trần Thị Hương		1983	ĐDT K.CC	BVĐK Đồng Nai	10/2006	3,06+BL 0,17	V.08.05.13	CNĐD	TC	CV	A	C			AV	
2	Lê Ngọc Phượng		1987	KTY (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	08/2009	2,66	V.08.07.19	CN VLTL			A	B			AV	
3	Nguyễn Thị Quỳnh Trúc		1985	Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	01/2009	2,66	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
4	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		1983	Dược (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	03/2007	2,86	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
5	Dương Duy Khang	1985		KTY (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	11/2007	2,66	V.08.07.19	CN GMHS			A	B			AV	
6	Nguyễn Thị Huệ		1985	KTY (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	08/2009	2,66	V.08.07.19	CN GMHS			A	B			AV	
7	Vũ Thuý Trang		1979	Y sỹ (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	12/2003	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	C			AV	
8	Vũ Ngọc Cương	1986		Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	08/2009	2,86+BL 0,06	V.08.05.13	CNĐD			B	B			AV	
9	Hoàng Đức	1976		KTY (hạng IV)	BVĐK Đồng Nai	12/1997	3,86	V.08.07.19	CN CDHA			B	B			AV	
10	Nguyễn Thị Lan		1974	Y sỹ (hạng IV)	BVĐK Thống Nhất	2005	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK							AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TD chuyên môn	TD LLCT	TD QL NN	TD tin học	TD ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Nguyễn Thị Tuyết Nga		1978	Y sỹ (hạng IV)	BVĐK Thống Nhất	2005	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	
12	Nguyễn Thị Nguyệt		1985	Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐK Thống Nhất	2008	2,66+BL 0,06	V.08.05.13	CNĐD	TC		A	B			AV	
13	Nguyễn Thị Lương		1980	KTY (hạng IV)	BVĐK Thống Nhất	2005	2,86	V.08.07.19	CN Xét nghiệm			B	B			AV	
14	Nguyễn Thị Phương		1983	Điều dưỡng TC	BVĐK Thống Nhất	2007	2.66	V.08.05.13	Cử nhân điều dưỡng			B	B			AV	
15	Trần Kim Tánh	1964		Y sỹ (hạng IV)	BVĐK Thống Nhất	08/1991	4,06+8%	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK		CV	A	B			AV	
16	Lưu Thị Thanh Tâm		1987	Y sỹ (hạng IV)	BVĐKKV Long Thành	01/2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
17	Nguyễn Mạnh Tuyền	1982		KTY (hạng IV)	BVĐKKV Long Thành	04/2008	2,66	V.08.07.19	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
18	Nguyễn Khắc Hùng	1984		Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐKKV Long Thành	02/2009	2,66	V.08.05.13	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
19	Ngô Xuân Tâm		1984	ĐDTK	BVĐKKV Long Thành	12/2005	2,86+BL 0,17	V.08.05.13	CNĐD		CV	A	C			AV	
20	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		1990	KTY (hạng IV)	BVĐKKV Long Thành	06/2011	2,26	V.08.07.19	CN Xét nghiệm			B	B			AV	
21	Lê Văn Hậu	1974		Dược (hạng IV)	BVĐKKV Long Thành	04/2007	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
22	Nguyễn Thị Hồng Đào		1984	Dược (hạng IV)	BVĐKKV Long Khánh	01/2007	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
23	Nguyễn Võ Thị Thanh Nguyệt		1985	Dược (hạng IV)	BVĐKKV Long Khánh	01/2009	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	B			AV	
24	Trần Thị Trúc Vân		1971	Dược sỹ (hạng IV)	BV ĐKKV Long Khánh	4/1994	4,06	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	C			AV	
25	Lê Thị Hạnh Linh		1982	Y sỹ (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2005	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Con quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
26	Vũ Thị Thanh Mai		1986	Y sỹ (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2009	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			B	B			AV	
27	Trần Thị Bích Phương		1988	Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2011	2.46	V.08.05.13	Cử nhân Điều dưỡng		CV	B	A2			AV	
28	Dương Thị Thân		1987	Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2009	2.66	V.08.05.13	Cử nhân Điều dưỡng		CV	A	A2			AV	
29	Nguyễn Thị Thìn		1988	Điều dưỡng (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2010	2.46	V.08.05.13	Cử nhân Điều dưỡng		CV	B	A2			AV	
30	Bùi Thị Nguyệt		1988	Hộ sinh (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2011	2.46	V.08.06.16	Cử nhân Hộ sinh			A	B			AV	
31	Nguyễn Tình Tiếp	1986		Kỹ thuật Y (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2009	2.46	V.08.07.19	Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh							AV	
32	Hoàng Vy Cát Vũ	1985		Y sỹ (hạng IV)	BVĐKKV Định Quán	2009	2.66	V.08.03.07	Bác sĩ YHCT							AV	
33	Nguyễn Thị Hà		1987	Điều dưỡng (hạng IV)	BV Nhi ĐN	10/2010	2,46	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
34	Trương Thị Lan		1984	KTY (hạng IV)	BV Phôi ĐN	2007	2,86	V.08.07.19	CN Xét nghiệm			B	B			AV	
35	Lê Thị Thuý Ninh		1971	Dược (hạng IV)	BV Da Liễu	1998	4,06+6%	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	B			AV	
36	Hoàng Văn Định	1984		Y sỹ (hạng IV)	BV Da Liễu	2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
37	Phạm Thị Thuý Trang		1977	Y sỹ (hạng IV)	BV Da Liễu	2005	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
38	Dương Thị Hằng		1985	YS YHCT	BV YDCT	07/2008	2.66	V.08.03.07	Bác sĩ YHCT				B			AV	
39	Nguyễn Thị lý		1984	Y sỹ (hạng IV)	BV YDCT	05/2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	
40	Nguyễn Thị Huyền		1986	Y sỹ (hạng IV)	BV YDCT	03/2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
41	Hồ Sỹ Hoàng	1980		Y sỹ (hạng IV)	BV YDCT	12/2008	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			B	B			AV	
42	Hoàng Anh Tuấn	1983		Y sỹ (hạng IV)	BV YDCT	03/2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			B	B			AV	
43	Lê Thu Trang		1984	Y sỹ (hạng IV)	BV YDCT	12/2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			B	B			AV	
44	Nguyễn Thị Quý		1981	Y sỹ (hạng IV)	TTYT DP tỉnh	06/2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
45	Hoàng Trung Phong	1988		Y sỹ (hạng IV)	TTYT DP tỉnh	03/2011	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
46	Nguyễn Thị Thu Oanh		1972	KTV TC	TTYT DP tỉnh	1994	4.06	V.08.07.19	CN Xét nghiệm	SC		CN	B	X		AV	
47	Bùi Quang Hiệp	1988		Y sỹ	TTYT DP tỉnh	2010	2.46	V.08.03.07	Bác sỹ đa khoa	SC		B	CN		X		
48	Nguyễn Thị Thanh Thuý		1987	Dược (hạng IV)	TT CSSKSS	07/2008	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH	đg học TC	CV	B	B			AV	
49	Nguyễn Thị Dệ		1986	Dược (hạng IV)	TT Pháp Y	2008	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
50	Vũ Thị Ngọc		1982	Y sỹ (hạng IV)	TT PC HIV/AIDS	2004	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
51	Lê Thị Như Ý		1984	Dược (hạng IV)	TT kiểm nghiệm	2010	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
52	Lê Thuý Phương		1987	Dược (hạng IV)	TT kiểm nghiệm	2009	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
53	Đặng Thị Phương Thanh		1982	Dược (hạng IV)	TT kiểm nghiệm	2004	3,06	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH							AV	
54	Huỳnh Thị Minh Huệ		1968	Dân số viên (hạng IV)	TT DS-KHHGD TP. BH	11/2016	3,86	V.08.10.29	CN Công tác XH			B	B			AV	Dân số
55	Trần Thị Anh Trang		1981	Y sỹ (hạng IV)	TTYT TP. Biên Hoà	2011	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	A			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Con quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
56	Đặng Thị Thu Hà		1971	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT TP. Biên Hoà	2007	2,66	V.08.05.13	CNĐD			B	B			AV	
57	Hồng Thị Minh Thuý		1986	Dược (hạng IV)	TTYT TP. Biên Hoà	2007	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
58	Nguyễn Thị Chung		1983	Y sỹ (hạng IV)	TYT P. Bình Đa- TTYTBH	2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
59	Nguyễn Thị Thuý Linh		1987	Dân số viên (hạng IV)	TYT P. Tân Hiệp- TTYTBH	2009	2,46	V.08.10.29	CN xã hội học			B	B			AV	Dân số
60	Phạm Diễm Hằng		1989	Dược hạng IV	TYT P. Hiệp Hoà- TTYTBH	2011	2.26	V.08.08.23	Dược sĩ ĐH			B	B			AV	
61	Vũ Phương Thanh		1974	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK							AV	
62	Mai Thị Kim Oanh		1988	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK							AV	
63	Mai Văn Anh	1984		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2006	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK							AV	
64	Lê Thị Hồng Đào		1966	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2011	4,06+BL 0,52	V.08.05.13	CNĐD						X	AV	
65	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		1968	Điều dưỡng CĐ	TTYT H. Vĩnh Cửu	2011	4,06+8%+ BL:0,51	V.08.05.13	CNĐD							AV	
66	Nguyễn Lý Bình	1983		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2008	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
67	Hà Việt Dũng	1987		Dược (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2009	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH	SC		A	B			AV	
68	Nguyễn Đình Công	1981		Dược (hạng IV)	TTYT H. Vĩnh Cửu	2006	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	A			AV	
69	Vòng Hồ Ngọc Thành	1980		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Trảng Bom	2006	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			B	B			AV	
70	Trần Thuý Ngọc Thu Phượng		1987	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Trảng Bom	2009	2,66	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
71	Nguyễn Thị Chiêm		1986	Phụ trách K. phụ sản	TTYT H. Trảng Bom	2009	2,66	V.08.06.16	CNHS			B	B			AV	
72	Nguyễn Thị Hồng Giang		1985	Phụ trách TYT	TYT xã Đông Hoà- TTYT TB	2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
73	Phạm Đình Hải	1966		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Hố Nai 3- TTYT TB	1995	4,06	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
74	Nguyễn Thanh Trúc Trinh		1980	Phụ trách TYT	TYT TT TB-TTYT TB	2010	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
75	Lê Văn Cường	1974		Phụ trách TYT	TYT xã Cây Gáo- TTYT TB	2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
76	Trần Lê Toàn	1968		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Bắc Sơn- TTYT TB	2007	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
77	Nguyễn Văn Trung	1970		Phụ trách TYT	TYT xã An Viễn- TTYT TB	2004	3,06	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
78	Trần Văn Thành	1973		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Giang Điền- TTYT TB	2000	3,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
79	Lê Xuân Hiệp	1988		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Trảng Bom	2010	2,26	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
80	Đinh Thị Hồng		1985	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2010	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
81	Phạm Thị Minh Phụng		1988	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2010	2,46	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
82	Nguyễn Thị Ngọc Hà		1987	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2010	2,46	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
83	Lê Quang Tuấn	1984		Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2008	2,46	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
84	Võ Văn Thành Đô	1984		Dược (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2009	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	B			AV	
85	Nguyễn Thị Hoàng Yến		1976	Dược (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2008	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TD chuyên môn	TD LLCT	TD QL NN	TD tin học	TD ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
86	Nguyễn Trịnh Như Hoàng	1982		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Gia Tân 2- TTYT TN	2009	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	
87	Lý Thị Nguyệt Mai		1986	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Lộ 25- TTYT TN	2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK		CV		B			AV	
88	Nguyễn Thuý Liên		1986	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Gia Tân 1- TTYT TN	2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
89	Trần Nhất Nam	1986		Dược (hạng IV)	TYT xã Xuân Thiện- TTYT TN	2010	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
90	Nguyễn Thị Quỳnh Như		1983	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2007	2.66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
91	Hồ Ngọc Hào		1988	Dược (hạng IV)	TTYT H. Thống Nhất	2010	2.46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	B			AV	
92	Nguyễn Thị Thanh Thuý		1977	Dân số viên (hạng IV)	TYT xã Hưng Lộc- TTYT TN	2009	2,46	V.08.10.29	CN Kinh tế			B	B			AV	CT Dân số
93	Đặng Thị Thiên Hương		1978	Y sỹ (hạng IV)	TTYT TX. Long Khánh	05/2005	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
94	Trần Thị Kim Ngân		1980	Y sỹ (hạng IV)	TYT P.Xuân Trung- TTYTLK	03/2010	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
95	Trần Nguyễn Minh Tâm		1983	Hộ sinh (hạng IV)	TYT P.Phú Bình- TTYTLK	08/2006	2,46	V.08.06.16	CNHS			B	B			AV	
96	Đinh Thị Hương		1984	Dân số viên (hạng IV)	TYT P.Xuân An- TTYTLK	11/2009	2,46	V.08.10.29	CN Chính trị học	CC		A	B			AV	CT Dân số
97	Nguyễn Thị Phượng Linh		1984	Dân số viên (hạng IV)	TYT xã Xuân Tân- TTYTLK	11/2009	2,46	V.08.10.29	CN Kế toán			B	B			AV	CT Dân số
98	Trần Thị Thanh Thuý		1984	Dân số viên (hạng IV)	TYT xã Hàng Gòn- TTYTLK	11/2009	2,46	V.08.10.29	CN Luật			B	B			AV	CT Dân số

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Năm	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TD chuyên môn	TD LLCT	TD QL NN	TD tin học	TD ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
99	Lê Văn Hưng	1978		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Suối Cát - TTYT XL	2009	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
100	Lê Thị Thu Huệ		1984	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Lang Minh - TTYT XL	2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
101	Hồ Thị Hoa		1983	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Xuân Lộc	2009	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
102	Nguyễn Văn Phúc	1987		Dược (hạng IV)	TTYT H. Xuân Lộc	2008	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	B			AV	
103	Nguyễn Thị Phương		1983	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Xuân Lộc	2008	2,66	V.08.05.13	CNĐD			B	B			AV	
104	Nguyễn Thị Huỳnh Thanh		1983	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Xuân Lộc	2008	2,86	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
105	Nguyễn Văn Liệu	1967		KTY (hạng IV)	TTYT H. Xuân Lộc	1998	4,06 + 7%	V.08.07.19	CN Sinh học (KTV XN)			B	B			AV	
106	Hoàng Thị Hải		1985	Dân số viên (hạng IV)	TYT xã Xuân Thành- TTYTXL	2013	2,46	V.08.10.29	CN Luật			B	B			AV	CT Dân số
107	Lê Thị Thuý		1995	Hộ sinh (hạng IV)	TYT Xuân Hưng- TTYT XL	2009	4.06 (VK 9%)	V.08.06.15	CN Hộ sinh		X	B	A2			AV	
108	Nguyễn Trí Ngọc	1983		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Cẩm Mỹ	2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
109	Thân Trung Linh	1969		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Xuân Quế- TTYT CM	1996	3,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
110	Trần Lê Anh	1986		Dược (hạng IV)	TTYT H. Cẩm Mỹ	2008	2,66	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			B	B			AV	
111	Lê Thị Thanh Tuyền		1986	Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Cẩm Mỹ	2010	2,46	V.08.05.13	CNĐD			A	B			AV	
112	Trần Như Dũng	1969		Điều dưỡng (hạng IV)	TYT Nhân Nghĩa- TTYT CM	1989	4,06 + 5%	V.08.05.13	CN CT xã hội				B			AV	
113	Phạm Ngọc Thanh	1988		Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Cẩm Mỹ	2009	2.46	V.08.05.13	Cử nhân Điều dưỡng			A	B			AV	
114	Nguyễn Thị Thúy Hằng		1988	Điều dưỡng (hạng IV)	PKĐKKV Sông Ray - TTYT CM	2010	2.46	V.08.05.13	Cử nhân Điều dưỡng			A	B			AV	
115	Nguyễn Văn Nội	1982		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Xuân Mỹ - TTYT CM	2008	2.66	V.08.03.07	Bác sỹ			A	B			AV	
116	Đặng Thị Khánh An		1979	Hộ sinh hạng IV	TTYT H. Cẩm Mỹ	2004	3.06	V.08.06.16	Cử nhân Hộ sinh		x	A	B			AV	
117	Triệu Tiến Năm	1986		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Định Quán	2009	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
118	Ca Thị Oanh		1984	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Phú Ngọc - TTYT ĐQ	2006	2,86	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
119	Lê Ngọc Hiền		1988	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Phú Vinh- TTYT ĐQ	2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	
120	Nguyễn Thị Xuân		1975	TP ĐD	TTYT H. Tân Phú	09/2011	3,66	V.08.05.13	CNĐD	TC	VC	B	B			AV	
121	Lý Quốc Thanh	1984		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	02/2007	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
122	Ngô Thị Kim Oanh		1988	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	10/2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
123	Trịnh Văn Lương	1983		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	11/2007	2.66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TD chuyên môn	TD LLCT	TD QL NN	TD tin học	TD ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
124	Trương Thị Nguyệt		1989	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	01/6/2010	2.46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
125	Phan Minh Toàn	1989		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	04/1/2010	2.66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
126	Trần Thị Bạch Mai		1983	Hộ sinh (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	01/7/2006	2.86	V.08.06.16	CN hộ sinh		CV	A	A2			AV	
127	Nguyễn Văn Nam	1985		Điều dưỡng (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	01/2/2007	2.86	V.08.05.13	CN Điều dưỡng			A	A2			AV	
128	Võ Minh Nhật	1986		Kỹ thuật Y (hạng IV)	TTYT H. Tân Phú	01/1/2010	2.46	V.08.05.13	CN Gây mê hồi sức			B	B			AV	
129	Dương Thuý Hồng		1983	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Phước Bình-TTYT LT	03/2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	B			AV	
130	Lê Xuân Định	1984		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Long Phước-TTYT LT	06/2010	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
131	Bùi Thị Hương		1984	Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Tân Hiệp-TTYT LT	10/2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			B	B			AV	
132	Nguyễn Văn Dũng	1987		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Long An-TTYT LT	05/2012	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	A2			AV	
133	Lê Trọng Tiến	1989		Y sỹ (hạng IV)	TYT xã Phước Thái-TTYT LT	03/2012	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK			A	A2			AV	
134	Mai Văn Đức	1988		Dược (hạng IV)	TYT xã Bình An - TTYT LT	10/2009	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH			A	A2			AV	
135	Trần Thị Thanh Diệu		1983	Dược (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	2009	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ ĐH	đg học TC		CN	B	X		AV	
136	Vương Thục Trinh		1981	Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	2008	2,66	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK	đg học TC		A	B			AV	
137	Phạm Văn Nhứt	1967		KTY (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	1998	4,06+8%	V.08.07.19	CN Sinh học			A	A			AV	
138	Trần Thị Thu Hồng		1970	Hộ sinh (hạng IV)	TYT xã Đại Phước-TTYTNT	1997	3,86	V.08.06.16	CN CT xã hội			A	B			AV	CT Dân số

S TT	Họ và Tên	Năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Con quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng CDNN hiện giữ	TĐ chuyên môn	TĐ LLCT	TĐ QL NN	TĐ tin học	TĐ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
139	Đặng Văn Hưng	1988		Dân số viên (hạng IV)	TTYT xã Long Thọ-TTYTNT	2009	2,46	V.08.10.29	CN CT xã hội			A	B			AV	CT Dân số
140	Nguyễn Ngọc Anh		1989	Dược (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	2010	2,46	V.08.08.23	Dược sỹ				B			AV	
141	Võ Minh Hoàng	1980		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	2009	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ ĐK	SC		B	B			AV	
142	Nguyễn Văn Thịnh	1985		Y sỹ (hạng IV)	TTYT H. Nhơn Trạch	2010	2,46	V.08.03.07	Bác sỹ YHCT			A	B			AV	
143	Trần Thị Hằng		1980	Nhân viên	TTYT H. Nhơn Trạch	2006	2,86	V.08.06.16	CN ĐD PS			A	B			AV	
144	Thân Thị Hồng		1984	Nhân viên	TTYT H. Nhơn Trạch	2008	2,66	V.08.06.16	CN Hộ sinh			A	B			AV	

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI